

Số: 2978 /VD-VTTBYT
V/v yêu cầu báo giá vật tư y tế

Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2025

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp trang thiết bị y tế

Hiện nay, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp các vật tư y tế, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Phòng Vật tư - Thiết bị y tế - Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức; Số 40 - Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội. Thông tin cần giải đáp xin liên hệ:

- Bệnh viện tiếp nhận báo giá đồng thời theo 2 hình thức sau:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư - Thiết bị y tế - Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức; Số 40 - Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội (KS: Chu Tuấn Anh - 0966925296)

- Nhận qua thư điện tử theo địa chỉ e-mail: vietchospitalmuasam@gmail.com

(Lưu ý: Các Đơn vị phải gửi báo giá đồng thời theo 2 hình thức nêu trên và trong báo giá ghi rõ số công văn yêu cầu báo giá)

- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 14h00 ngày 06 tháng 06 năm 2025 đến trước 08h00 ngày 17 tháng 06 năm 2025

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 17 tháng 06 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục các vật tư y tế. (Chi tiết danh mục tại phụ lục 2 đính kèm)
- Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: tại Kho vật tư kỹ thuật cao - Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức.
- Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 02 ngày kể từ khi có yêu cầu.
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Căn cứ vào số lượng gọi hàng, bên bán hàng thực hiện việc xuất hóa đơn thuế GTGT kèm biên bản bàn giao nghiệm

thu hàng hóa, giao cho bên mua hàng làm cơ sở để thanh toán, thời gian thanh toán tối đa 90 ngày kể từ khi bên bán hàng cung cấp đầy đủ chứng từ hợp lệ theo quy định cho bên mua hàng.

5. Các thông tin khác

○ Đăng ký kinh doanh; Tài liệu chứng minh đủ điều kiện kinh doanh trang thiết bị y tế căn cứ theo Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 và Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP và Nghị định 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế.

○ Số điện thoại/ Email của đại diện đơn vị báo giá trong trường hợp Bệnh viện cần liên lạc.

○ Bảng chào giá (theo mẫu đính kèm tại phụ lục 01 của công văn này);

○ Niêm yết giá (nếu có);

○ Catalog, hợp đồng tương tự, cấu hình và tính năng kỹ thuật của vật tư và các tài liệu khác liên quan;

○ Lưu ý: Yêu cầu quý công ty cung cấp thông tin đơn giá của các mặt hàng trong nội dung báo giá của mình trong trường hợp bệnh viện cần thay đổi số lượng cần mua sắm.

Rất mong nhận được sự tham gia của các đơn vị cung cấp trang thiết bị y tế.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (để b/c);
- CTXH (Để đăng tải);
- Lưu VT, VT-TBYT.

TL.GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG VT-TBYT



Hoàng Bảo Anh

PHỤ LỤC 01: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo công văn số: 2978/VĐ-VTTBYT ngày 06 tháng 6 năm 2025)

Hà nội, ngày tháng năm 2025

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức

Trên cơ sở yêu cầu báo giá theo Công văn số..... ngày/...../2025 của Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, phân hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ) (Chưa bao gồm VAT)	Thuế VAT (%)	Đơn giá (VNĐ) (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VNĐ) (Đã bao gồm VAT)
1	Thiết bị A										
2	Thiết bị B										
n	...										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi ngày....tháng....năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.
- Có đầy đủ năng lực, kinh nghiệm sẵn sàng tham dự thầu và cung cấp hàng hóa theo yêu cầu của bệnh viện.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế, chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Phụ lục 02: Danh mục hàng hóa

(Kèm theo công văn số: 2948/NĐ-VTTBYT ngày 06/06/2025 về việc yêu cầu báo giá vật tư y tế)

TT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
1	THAY KHỚP NHÂN TẠO				
1	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại I, bao gồm:		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	35
1.1	Chòm bán phần	- Chất liệu CoCr, - Đường kính từ ≤ 38mm đến ≥ 62mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
1.2	Chòm khớp	- Chất liệu CoCr, - Kích thước tối thiểu 2 loại 22mm(Sai số ±5%), 28mm(Sai số ±5%)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
1.3	Chuôi khớp	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, Phun plasma titanium và phủ chất liệu có CaP hoặc tương đương để lắng độ bám xương - Chiều dài từ ≤ 110mm đến ≥ 130mm - Góc cổ-thân 127 độ(Sai số ±5%).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
2	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại II, bao gồm:		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	25
2.1	Chuôi không xi măng phủ HA	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, phủ HA hoặc tương đương để kích thích mọc xương - Taper 12/14 - Góc cổ chuôi từ ≤133 độ đến ≥138 độ, tối thiểu 3 góc - Chiều dài từ ≤ 133mm đến ≥ 159mm, tối thiểu 11 loại - Offset từ ≤ 39mm đến ≥ 43mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
2.2	Chòm CoCrMo	- Chất liệu CoCrMo - Đường kính tối thiểu 2 loại 22mm (Sai số ±5%), 28mm(Sai số ±5%) - Offset từ ≤ -4mm đến ≥ +8mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
2.3	Chòm kép	- Chất liệu CoCrMo và UHMWPE - Đường kính từ ≤ 38mm đến ≥ 59mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
3	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại III, bao gồm:		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	100
3.1	Ó cối	- Chất liệu thép không gỉ và UHMWPE - Đường kính từ ≤ 38mm đến ≥ 59mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
3.2	Chòm khớp	- Chất liệu CoCrMo - Tối thiểu 2 cỡ 22mm (Sai số ±5%) và 28mm(Sai số ±5%).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
3.3	Chuôi khớp	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, thân chuôi phủ Titanium plasma - Cổ côn 12/14 - Góc cổ nghiêng 132 độ(Sai số ±5%) - Chiều dài từ ≤ 128mm đến ≥ 163mm - Chiều dài cổ chuôi từ ≤ 36mm đến ≥ 43mm - Chiều cao từ ≤ 12mm đến ≥ 16mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
4	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại I, bao gồm:		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	57

4,1	Chuôi khớp	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, Phun plasma titanium và phủ chất liệu có CaP hoặc tương đương để tăng độ bám xương - Chiều dài từ ≤ 110mm đến ≥ 130mm - Góc cổ-thân 127 độ(Sai số ±5%).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
4,2	Ó cối	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính từ ≤ 46mm đến ≥ 68mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
4,3	Lót ổ cối	- Chất liệu CoCr - Đường kính từ ≤ 35mm đến ≥ 45mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
4,4	Lớp đệm	- Chất liệu PE có Vitamin E - Đường kính trong từ ≤ 22mm đến ≥ 28mm - Đường kính ngoài từ ≤ 35mm đến ≥ 45mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
4,5	Chòm khớp	- Chất liệu Ceramic - Đường kính 28mm(Sai số ±5%) - Offset từ ≤ -3.5mm đến ≥ +3.5mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
4,6	Vít ổ cối	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính 6.5mm(Sai số ±5%) - Chiều dài từ ≤ 15mm đến ≥ 65mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
5	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại II, bao gồm:		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	77
5,1	Chuôi khớp	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, Phun plasma titanium và phủ chất liệu có CaP hoặc tương đương để tăng độ bám xương - Chiều dài từ ≤ 110mm đến ≥ 130mm - Góc cổ-thân 127 độ(Sai số ±5%).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
5,2	Ó cối không xi	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính từ ≤ 44mm đến ≥ 68mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
5,3	Lót ổ cối	- Chất liệu UHMWPE có Vitamin E - Thiết kế có gờ chống trượt	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
5,4	Chòm khớp	- Chất liệu CoCr - Đường kính từ ≤ 28mm đến ≥ 36mm, tối thiểu 3 loại	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
5,5	Vít xương xẹp dây ổ cối	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính 6.5mm(Sai số ±5%)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	3
6	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại III, bao gồm:		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	12
6,1	Chuôi không xi măng	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, phủ titanium tinh khiết đầu gần hoặc tương đương để kích thích mọc xương - Góc cổ chuôi từ ≤ 133 độ đến ≥ 138 độ - Chiều dài từ ≤ 133mm đến ≥ 159mm, tối thiểu 10 loại - Offset từ ≤ 35mm đến ≥ 43mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
6,2	Chòm xương đùi Ceramic	- Chất liệu Ceramic - Đường kính tối thiểu 32mm(Sai số ±5%), 36mm(Sai số ±5%) - Offset từ ≤ -4mm đến ≥ +8mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
6,3	Lớp đệm PE crosslinked	- Chất liệu UHMWPE liên kết chéo - Đường kính trong ≤ 32mm đến ≥ 36mm - Đường kính ngoài ≤ 39mm đến ≥ 52mm, tối thiểu 4 loại - Có thiết kế chống trượt	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
6,4	Ó cối không xi măng	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, phủ Titanium tinh khiết hoặc tương đương để kích thích mọc xương - Đường kính từ ≤ 46mm đến ≥ 68mm - Có 3 lỗ bắt vít	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1

6,5	Vít ổ cối	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính 6.5mm(Sai số $\pm 5\%$) - Chiều dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
7	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại IV, bao gồm:		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	12
7,1	Chuôi không xi măng phủ HA	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, phủ HA hoặc tương đương để kích thích mọc xương - Taper 12/14 - Góc cổ chuôi từ $\leq 133^\circ$ đến $\geq 138^\circ$, tối thiểu 3 góc - Chiều dài từ $\leq 133\text{mm}$ đến $\geq 159\text{mm}$, tối thiểu 11 loại - Offset từ $\leq 39\text{mm}$ đến $\geq 43\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
7,2	Chùm xương đùi Ceramic	- Chất liệu Ceramic - Đường kính tối thiểu 32mm(Sai số $\pm 5\%$), 36mm(Sai số $\pm 5\%$) - Offset từ $\leq -4\text{mm}$ đến $\geq +8\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
7,3	Lớp đệm PE crosslinked	- Chất liệu UHMWPE liên kết chéo - Đường kính trong $\leq 32\text{mm}$ đến $\geq 36\text{mm}$ - Đường kính ngoài $\leq 39\text{mm}$ đến $\geq 52\text{mm}$, tối thiểu 4 cỡ - Có thiết kế chống trượt	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
7,4	Ổ cối không xi măng phủ HA	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, phủ HA hoặc tương đương để kích thích mọc xương - Đường kính từ $\leq 46\text{mm}$ đến $\geq 68\text{mm}$ - Có 3 lỗ bắt vít	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
7,5	Vít ổ cối	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính 6.5mm(Sai số $\pm 5\%$) - Chiều dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
8	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại V, bao gồm:		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	44
8,1	Chuôi không xi măng phủ HA	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, phủ HA hoặc tương đương để kích thích mọc xương - Taper 12/14 - Góc cổ chuôi từ $\leq 133^\circ$ đến $\geq 138^\circ$, tối thiểu 3 góc - Chiều dài từ $\leq 133\text{mm}$ đến $\geq 159\text{mm}$, - Offset từ $\leq 39\text{mm}$ đến $\geq 43\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
8,2	Chùm xương đùi Ceramic	- Chất liệu Ceramic - Đường kính từ $\leq 28\text{mm}$ đến $\geq 36\text{mm}$, tối thiểu 3 loại - Offset từ $\leq -4\text{mm}$ đến $\geq +8\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
8,3	Lớp đệm PE crosslinked	- Chất liệu UHMWPE liên kết chéo - Đường kính trong $\leq 28\text{mm}$ đến $\geq 36\text{mm}$ - Đường kính ngoài $\leq 35\text{mm}$ đến $\geq 52\text{mm}$, tối thiểu 5 loại - Có thiết kế chống trượt	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
8,4	Ổ cối in 3D không xi măng	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính từ $\leq 42\text{mm}$ đến $\geq 72\text{mm}$ - Có cấu trúc xương xốp kết hợp bởi các sợi titanium	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
8,5	Vít ổ cối	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính 6.5mm(Sai số $\pm 5\%$) - Chiều dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
9	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại VI, bao gồm:		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	25

9,1	Chuôi không xi măng phủ HA	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, phủ HA hoặc tương đương để kích thích mọc xương - Taper 12/14 - Góc cổ chuôi từ $\leq 133^\circ$ đến $\geq 138^\circ$, tối thiểu 3 góc - Chiều dài từ $\leq 133\text{mm}$ đến $\geq 159\text{mm}$, tối thiểu 11 loại - Offset từ $\leq 39\text{mm}$ đến $\geq 43\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
9,2	Chỏm xương đùi Ceramic	- Chất liệu Ceramic - Đường kính tối thiểu 32mm(Sai số $\pm 5\%$), 36mm(Sai số $\pm 5\%$) - Offset từ $\leq -4\text{mm}$ đến $\geq +8\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
9,3	Lớp đệm ceramic	- Chất liệu Ceramic - Đường kính trong từ $\leq 32\text{mm}$ đến $\geq 36\text{mm}$ - Đường kính ngoài từ $\leq 39\text{mm}$ đến $\geq 52\text{mm}$, tối thiểu 4 loại	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
9,4	Ố cối không xi măng phủ HA	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, phủ HA hoặc tương đương để kích thích mọc xương - Đường kính từ $\leq 46\text{mm}$ đến $\geq 68\text{mm}$ - Có 3 lỗ bắt vít	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
9,5	Vít ổ cối	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính 6.5mm(Sai số $\pm 5\%$) - Chiều dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
10	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại VII, bao gồm:		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	15
10,1	Chuôi khớp phủ HA	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, phủ plasma titanium và HA hoặc tương đương kích thích mọc xương - Chiều dài từ $\leq 120\text{mm}$ đến $\geq 170\text{mm}$ - Góc cổ từ $\leq 126^\circ$ đến $\geq 145^\circ$, tối thiểu 3 loại	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
10,2	Chỏm khớp	- Chất liệu CoCr - Đường kính từ $\leq 22\text{mm}$ đến $\geq 36\text{mm}$, tối thiểu 5 loại - Offset từ $\leq -3\text{mm}$ đến $\geq +12\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
10,3	Ố cối	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, phủ bột titanium - Đường kính từ $\leq 40\text{mm}$ đến $\geq 68\text{mm}$ - Có rãnh chống trượt	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
10,4	Lót ổ cối	- Chất liệu PE liên kết chéo - Có gờ chống trật	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
10,5	Vít ổ cối	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Chiều dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
11	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại VIII, bao gồm:		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	5
11,1	Ố cối	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, phủ HA và phủ titanium hoặc tương đương kích thích mọc xương - Đường kính từ $\leq 40\text{mm}$ đến $\geq 68\text{mm}$ - Có rãnh chống trượt	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
11,2	Lót ổ cối	- Chất liệu PE liên kết chéo - Có gờ chống trật	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1

11.3	Chuôi khớp	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, phủ plasma titanium và HA hoặc tương đương kích thích mọc xương - Chiều dài từ $\leq 120\text{mm}$ đến $\geq 170\text{mm}$ - Góc cổ từ $\leq 126^\circ$ đến $\geq 145^\circ$, tối thiểu 3 loại	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
11.4	Chờm khớp	- Chất liệu CoCr - Đường kính từ $\leq 22\text{mm}$ đến $\geq 36\text{mm}$, tối thiểu 5 loại - Offset từ $\leq -3\text{mm}$ đến $\geq +12\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
11.5	Vít ổ cối	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Chiều dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
12	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại IX, bao gồm:		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	181
12.1	Ổ cối	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính từ $\leq 42\text{mm}$ đến $\geq 68\text{mm}$ - Đường kính trong từ $\leq 35\text{mm}$ đến $\geq 52\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
12.2	Chờm khớp	- Chất liệu Ceramic - Các cổ từ $\leq 28\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$, tối thiểu 4 cổ - Offset từ $\leq -3.5\text{mm}$ đến $\geq +4\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
12.3	Lót ổ cối	- Chất liệu PE liên kết ngang - Có bờ chống trật - Đường kính từ $\leq 28\text{mm}$ đến $\geq 36\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
12.4	Chuôi khớp	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, phủ plasma hoặc tương đương để kích thích mọc xương - Góc cổ nghiêng 135° độ (Sai số $\pm 5\%$) - Chiều dài từ $\leq 125\text{mm}$ đến $\geq 175\text{mm}$, tối thiểu 10 cổ. - Chiều dài cổ từ $\leq 32\text{mm}$ đến $\geq 35\text{mm}$. - Offset từ $\leq 37\text{mm}$ đến $\geq 44\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
12.5	Vít ổ cối	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Chiều dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
13	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại X, bao gồm:		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	246
13.1	Ổ cối	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính từ $\leq 42\text{mm}$ đến $\geq 68\text{mm}$ - Đường kính trong từ $\leq 35\text{mm}$ đến $\geq 52\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
13.2	Chờm khớp	- Chất liệu CoCr - Các cổ từ $\leq 28\text{mm}$ đến $\geq 36\text{mm}$, tối thiểu 3 cổ - Offset từ $\leq -3.5\text{mm}$ đến $\geq +7\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
13.3	Lót ổ cối	- Chất liệu PE liên kết ngang - Có bờ chống trật tối thiểu cổ 0° và 15° (Sai số $\pm 5\%$) - Đường kính từ $\leq 28\text{mm}$ đến $\geq 36\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
13.4	Chuôi khớp	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, phủ plasma hoặc tương đương để kích thích mọc xương - Góc cổ nghiêng 135° độ (Sai số $\pm 5\%$) - Chiều dài từ $\leq 125\text{mm}$ đến $\geq 175\text{mm}$, tối thiểu 10 cổ. - Chiều dài cổ từ $\leq 32\text{mm}$ đến $\geq 35\text{mm}$. - Offset từ $\leq 37\text{mm}$ đến $\geq 44\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
13.5	Vít ổ cối	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Chiều dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2

14	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại XI, bao gồm:			Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	103
14.1	Ố cối	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, phun plasma Titanium và phủ HA hoặc tương đương kích thích mọc xương và tương thích sinh học. - Đường kính từ $\leq 45\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$ - Có thiết kế chống xoay		Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
14.2	Vít ổ cối	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$		Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
14.3	Lót ổ cối	- Chất liệu Ceramic - Đường kính từ $\leq 28\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$		Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
14.4	Chỏm khớp	- Chất liệu Ceramic, hình cầu - Taper 12/14 - Đường kính từ $\leq 28\text{mm}$ đến $\geq 36\text{mm}$, tối thiểu 3 loại - Offset từ $\leq -3\text{mm}$ đến $\geq +9\text{mm}$		Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
14.5	Chuôi khớp	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, phun plasma titanium hoặc tương đương kích thích mọc xương - Góc cổ thân 130 độ (Sai số $\pm 5\%$) - Chiều dài từ $\leq 115\text{mm}$ đến $\geq 160\text{mm}$		Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
15	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại XII, bao gồm:			Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	25
15.1	Ố cối	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, phun plasma Titanium và phủ HA hoặc tương đương kích thích mọc xương và tương thích sinh học. - Đường kính từ $\leq 45\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$ - Có thiết kế chống xoay		Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
15.2	Vít ổ cối	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$		Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
15.3	Lót ổ cối	- Chất liệu PE liên kết ngang có vitamin E - Đường kính trong từ $\leq 28\text{mm}$ đến $\geq 36\text{mm}$		Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
15.4	Chỏm khớp	- Chất liệu CoCr - Đường kính từ $\leq 28\text{mm}$ đến $\geq 36\text{mm}$, tối thiểu 3 loại - Taper 12/14 - Offset từ $\leq -3\text{mm}$ đến $\geq +10\text{mm}$		Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
15.5	Chuôi khớp	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, phun plasma titanium toàn phần hoặc tương đương kích thích mọc xương - Góc cổ thân 130 độ (Sai số $\pm 5\%$) - Taper 12/14 - Chiều dài từ $\leq 180\text{mm}$ đến $\geq 230\text{mm}$		Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
16	Bộ khớp háng thay lại toàn phần không xi măng loại I			Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	5
16.1	Cổ xương đùi	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Chiều dài từ $\leq 50\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$, tối thiểu 3 loại - Gồm các thiết kế: cổ cánh, không cánh, nghiêng chéo		Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
16.2	Chuôi thân xương đùi	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính $\leq 13\text{mm}$ đến $\geq 34\text{mm}$ - Chiều dài 200mm (Sai số $\pm 5\%$) - Có thiết kế chống xoay, lùn		Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1

16,3	Vít chốt	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, phù gồm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
16,4	Chùm xương đùi Ceramic	- Chất liệu Ceramic - Đường kính từ $\leq 28\text{mm}$ đến $\geq 36\text{mm}$, tối thiểu 3 loại - Offset từ $\leq -4\text{mm}$ đến $\geq +8\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
16,5	Lớp đệm PE crosslinked	- Chất liệu UHMWPE liên kết chéo - Đường kính trong $\leq 28\text{mm}$ đến $\geq 36\text{mm}$ - Đường kính ngoài $\leq 35\text{mm}$ đến $\geq 52\text{mm}$, tối thiểu 5 loại - Có thiết kế chống trật	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
16,6	Ố cối in 3D không xi măng	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính từ $\leq 42\text{mm}$ đến $\geq 72\text{mm}$ - Có cấu trúc xương xốp kết hợp bởi các sợi titanium	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
16,7	Vít ổ cối	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính 6.5mm(Sai số $\pm \leq 5\%$) - Chiều dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
17	Bộ khớp háng thay lại toàn phần không xi măng loại II		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	3
17,1	Ố cối in 3D không xi măng	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính từ $\leq 42\text{mm}$ đến $\geq 72\text{mm}$ - Có cấu trúc xương xốp kết hợp bởi các sợi titanium	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
17,2	Lớp đệm PE crosslinked	- Chất liệu UHMWPE liên kết chéo - Đường kính trong $\leq 28\text{mm}$ đến $\geq 36\text{mm}$ - Đường kính ngoài $\leq 35\text{mm}$ đến $\geq 52\text{mm}$, tối thiểu 5 loại - Có thiết kế chống trật	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
17,3	Chùm xương đùi Ceramic	- Chất liệu Ceramic - Đường kính từ $\leq 28\text{mm}$ đến $\geq 36\text{mm}$, tối thiểu 3 loại - Offset từ $\leq -4\text{mm}$ đến $\geq +8\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
17,3	Cổ xương đùi	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Chiều dài từ $\leq 50\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$, tối thiểu 3 loại - Gồm các thiết kế: cổ cánh, không cánh, nghiêng chéo	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
17,4	Chuôi thân xương đùi	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính $\leq 11\text{mm}$ đến $\geq 29\text{mm}$ - Chiều dài 260mm(Sai số $\pm \leq 5\%$) - Có thiết kế chống xoay, lún	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
17,5	Vít chốt	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium, phù gồm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
17,6	Vít chốt đầu xa	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính 5.0mm(Sai số $\pm \leq 5\%$) - Chiều dài từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
17,7	Vít ổ cối	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính 6.5mm(Sai số $\pm \leq 5\%$) - Chiều dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
II	PHÁU THUẬT CỘT SỐNG				
18	Sản phẩm sinh học thay thế xương đã khử khoáng loại I	- Thành phần gồm tinh thể hydroxyapatite và calcium sulfate - Dung tích tối thiểu 12cc	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	64

19	Sản phẩm sinh học thay thế xương, dạng hạt loại I	- Thành phần gồm Hydroxyapatite và β-Tricalcium Phosphate - Kích thước độ xấp trung bình trong khoảng từ 300 đến 600 micromet - Dung tích tối thiểu 15cc	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	103
20	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt nhỏ loại I	- Thành phần gồm Hydroxyapatite và β-Tricalcium Phosphate - Có tính cân quang - Kích thước hạt: ≤ 3 mm - Dung tích tối thiểu 5cc	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	129
21	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt nhỏ loại II	- Thành phần gồm Hydroxyapatite và β-Tricalcium Phosphate - Có tính cân quang - Kích thước hạt: ≤ 3 mm - Dung tích tối thiểu 10cc	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	129
22	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt nhỏ loại III	- Thành phần gồm Hydroxyapatite và β-Tricalcium Phosphate - Có tính cân quang - Kích thước hạt: ≤ 6 mm - Dung tích tối thiểu 15cc	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	64
23	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt nhỏ loại IV	- Thành phần gồm Hydroxyapatite và β-Tricalcium Phosphate - Có tính cân quang - Kích thước hạt: ≤ 6 mm - Dung tích tối thiểu 30cc	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	64
24	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt nhỏ loại V	- Thành phần gồm Hydroxyapatite và β-Tricalcium Phosphate - Có tính cân quang - Kích thước hạt: ≤ 4 mm - Dung tích tối thiểu 5cc	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	129
25	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt nhỏ loại VI	- Thành phần gồm Hydroxyapatite và β-Tricalcium Phosphate - Có tính cân quang - Kích thước hạt: ≤ 10 mm - Dung tích tối thiểu 10cc	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	103
26	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt nhỏ loại VII	- Thành phần gồm Hydroxyapatite và β-Tricalcium Phosphate - Có tính cân quang - Kích thước hạt: ≤ 10 mm - Dung tích tối thiểu 15cc	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	64
27	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt nhỏ loại VIII	- Thành phần gồm Hydroxyapatite và β-Tricalcium Phosphate - Có tính cân quang - Kích thước hạt: ≤ 10 mm - Dung tích tối thiểu 30cc	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	25
28	Bộ kit cánh báo thần kinh trong phẫu thuật cột sống cổ/ngực			Bộ	50
28.1	Dùi kích thích thần kinh trực tiếp	- Đường kính mũi 2.3mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), đầu tròn - Dài hoạt động từ ≤ 80mm đến ≥ 150mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
28.2	Điện cực xoắn ốc loại dây đơn	- Chất liệu kim: Thép không gỉ - Đường kính kim 0.6mm (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Cấp dài 2500mm (Sai số $\pm \leq 5\%$)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
28.3	Điện cực xoắn ốc loại dây xoắn	- Chất liệu kim: Thép không gỉ - Loại 2 dây xoắn - Đường kính kim 0.6mm (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Cấp dài 2500mm (Sai số $\pm \leq 5\%$)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
28.4	Điện cực kim loại dây đơn	- Chất liệu: Thép không gỉ - Đường kính 0.4mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), - Kim dài 13mm (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Cấp dài 2500mm (Sai số $\pm \leq 5\%$)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150

28.5	Điện cực kim loại dây xoắn đôi	Chất liệu kim: Thép không gỉ Loại 2 dây xoắn - Chiều dài kim: 13mm (Sai số $\pm 5\%$) - Đường kính 0.4mm (Sai số $\pm 5\%$) - Cấp dài 2500mm (Sai số $\pm 5\%$)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	600
III	THẬN LỌC MÁU				
29	Quả lọc tách huyết tương	- Thể tích máu của cả bộ quả lọc: 127 ml (Sai số $\leq \pm 10\%$) - Diện tích màng hiệu dụng: 0.35 m ² - Chất liệu màng lọc dạng sợi rỗng: Polypropylene - Đường kính trong của sợi lọc (khí ướt): 330 μ m - Độ dày thành sợi lọc: 150 μ m - Thể tích máu trong sợi lọc: 41 ml (Sai số $\leq \pm 10\%$) - Tốc độ máu tối thiểu: 100 ml/phút - Tốc độ máu tối đa: 400 ml/phút - Tương thích với máy lọc máu liên tục Prismaflex đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức. Bộ bao gồm cả dây dẫn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	200
IV	PHẪU THUẬT TÌM MẠCH - HỒ HÁP				
30	Khung giá đỡ có màng bọc dùng cho can thiệp động mạch chủ	- Khung giá đỡ có màng bọc dùng cho can thiệp động mạch chủ, động mạch chậu. - Chất liệu CoCr hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, phủ một lớp màng bọc ePTFE dày 200 μ m (Sai số $\pm 5\%$) - Đường kính từ ≤ 12 mm - ≥ 24 mm, bước tăng ≤ 2 mm. - Chiều dài nằm trong khoảng từ 20mm đến 58mm - Sheath tương thích nhỏ nhất ≤ 9 F - Có khả năng thay đổi kích thước: 12mm, 14 mm lên đến 20 mm; 16mm, 18 mm nong lên 24 mm, 20mm, 22mm, 24 mm nong lên 30 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
31	Stent (Khung giá đỡ) có màng bọc dùng cho can thiệp mạch máu	Chất liệu hợp kim CoCr hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, phủ một lớp màng bọc ePTFE hoặc tương đương. Tương thích với tối thiểu các loại sheath 6F, 7F. Đường kính từ ≤ 5 mm đến ≥ 10 mm, kích cỡ chiều dài nằm trong khoảng từ ≤ 18 mm đến ≥ 58 mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
32	Bóng nong mạch ngoại vi loại VI	Bóng nong: - Đường kính từ ≤ 3 mm đến ≥ 12 mm. - Chiều dài từ ≤ 20 mm đến ≥ 200 mm. - Áp lực danh định tối đa ≥ 10 atm. - Áp lực vỡ bóng tối đa ≥ 20 atm. Ông thông: - Chiều dài từ ≤ 400 mm đến ≥ 1300 mm. - Tương thích tối thiểu với các sheath cỡ 5F, 6F, 7F.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	120
33	Bóng nong mạch ngoại vi loại I	Bóng tương thích với dây dẫn đường kính tối đa 0.018" - Đường kính bóng từ ≤ 2.0 mm đến ≥ 7.0 mm - Chiều dài bóng từ ≤ 20 mm đến ≥ 150 mm - Chiều dài ống thông từ ≤ 900 mm đến ≥ 1800 mm - Áp lực danh định tối đa ≥ 8 atm - Áp lực vỡ bóng tối đa ≥ 22 atm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	40
34	Khung giá đỡ mạch ngoại vi tự bung loại II	- Stent chất liệu Nitinol hoặc tương đương về tính tương thích sinh học. - Đường kính từ ≤ 9 mm đến ≥ 14 mm. - Chiều dài từ ≤ 20 mm đến ≥ 80 mm - Phù hợp tối thiểu với dây dẫn cỡ 0.035".	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	32
Tổng cộng: 34 Mặt hàng					

